CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHƯƠNG NAM
231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5, TPHCM
ĐT : 08 3 8306 501 - Fax : 08 3 8308 865

Mẫu số: Q-01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**205 490 096 164**	**173 867 073 361**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V**	**1 952 247 618**	**18 008 767 802**
1. Tiền	111		1 952 247 618	16 008 767 802
2. Các khoản tương đương tiền	112			2 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31 039 912 058**	**27 412 876 207**
1. Phải thu khách hàng	131		19 509 409 346	17 081 608 686
2. Trả trước cho người bán	132		10 665 161 711	9 751 818 649
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	**VI**	1 113 375 275	827 483 146
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	**VII**	- 248 034 274	- 248 034 274
IV. Hàng tồn kho	140		164 263 331 786	122 325 576 683
1. Hàng tồn kho	141	**VIII**	164 263 331 786	122 325 576 683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8 234 604 702**	**6 119 852 669**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**IX**	7 948 335 985	6 047 852 669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		286 268 717	72 000 000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**39 654 736 934**	**39 816 435 458**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**			**52 008 524**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**X**		**52 008 524**
- Nguyên giá	222		2 303 211 689	2 303 211 689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 2 303 211 689	- 2 251 203 165
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**36 880 463 275**	**36 880 463 275**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	**XI**	38 108 680 000	38 108 680 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	**XII**	770 000 000	770 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	**XIII**	- 1 998 216 725	- 1 998 216 725
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2 774 273 659**	**2 883 963 659**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**XIV**	2 774 273 659	2 883 963 659

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**245 144 833 098**	**213 683 508 819**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**148 173 840 884**	**115 688 225 711**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**148 020 680 512**	**115 548 835 831**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**XV**	66 826 570 178	40 025 000 000
2. Phải trả người bán	312		67 606 158 730	47 392 606 393
3. Người mua trả tiền trước	313		3 955 480 184	1 061 943 508
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	**XVI**	5 865 064 930	6 959 799 341
5. Phải trả người lao động	315			2 848 073 499
6. Chi phí phải trả	316	**XVII**		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		640 511 588	13 417 202 188
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3 126 894 902	3 844 210 902
II. Nợ dài hạn	**330**		153 160 372	**139 389 880**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		153 160 372	139 389 880
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**96 970 992 214**	**97 995 283 108**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**XVIII**	**96 970 992 214**	**97 995 283 108**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**80 000 000 000**	**80 000 000 000**
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		440 972 759	440 972 759
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5 686 057 428	5 686 057 428
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 595 966 014	4 595 966 014
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6 247 996 013	7 272 286 907
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**245 144 833 098**	**213 683 508 819**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Kế toán trưởng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHƯƠNG NAM
231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5, TPHCM
ĐT : 08 3 8306 501 - Fax : 08 3 8308 865

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1/2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	XIX	38 739 490 215	36 057 750 317	38 739 490 215	36 057 750 317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	XX	192 375 227	494 231 763	192 375 227	494 231 763
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**38 547 114 988**	**35 563 518 554**	**38 547 114 988**	**35 563 518 554**
4. Giá vốn hàng bán	11	XXI	34 360 111 377	31 183 749 042	34 360 111 377	31 183 749 042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**4 187 003 611**	**4 379 769 512**	**4 187 003 611**	**4 379 769 512**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		109 906 513	15 728 586	109 906 513	15 728 586
7. Chi phí tài chính	22	XXII	2 662 978 106	2 063 781 624	2 662 978 106	2 063 781 624
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1 395 814 063	876 802 192	1 395 814 063	876 802 192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 661 670 836	1 183 582 241	1 661 670 836	1 183 582 241
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**-1 423 552 881**	**271 332 041**	**-1 423 552 881**	**271 332 041**
11. Thu nhập khác	31	XXIII	399 261 987	832 846 403	399 261 987	832 846 403
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**399 261 987**	**832 846 403**	**399 261 987**	**832 846 403**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**-1 024 290 894**	**1 104 178 444**	**-1 024 290 894**	**1 104 178 444**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			276 044 612		276 044 612
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**-1 024 290 894**	**828 133 832**	**-1 024 290 894**	**828 133 832**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**		- 128	104	- 128	104

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Kế tóan trưởng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHƯƠNG NAM
231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5, TPHCM
ĐT : 08 3 8306 501 - Fax : 08 3 8308 865

Mẫu số: Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11 699 135 776	7 093 940 997
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-52 272 356 459	-30 228 381 133
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3 387 941 250	-1 492 713 200
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-1 546 386 435
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19 065 156 222	2 053 754 792
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-17 994 991 164	-5 485 178 875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-42 890 996 875**	**-29 604 963 854**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			638 400 000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		**32 906 513**	**11 596 202**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**32 906 513**	**649 996 202**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54 226 570 178	31 883 000 000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-27 425 000 000	-5 061 548 258
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**26 801 570 178**	**26 821 451 742**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-16056520184**	**-2133515910**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18 008 767 802	3 607 784 433
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1 952 247 618**	**1 474 268 523**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ-UB ngày 23/03/2007 của Nhà xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, và lần thay đổi gần nhất vào ngày 17 tháng 10 năm 2008

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm;
- Thiết kế đồ họa, dịch thuật;
- Sản xuất mua bán: Thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ in ấn: đóng bì, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách;
- Thiết kế tạo mẫu;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, biên tập sách, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán), tư vấn
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 ***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Áp dụng với các doanh nghiệp bình thường

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Áp dụng đối với các doanh nghiệp có để lại số dư chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải thu dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải trả dài hạn làm kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ nên Công ty chỉ phân bổ chênh lệch tỷ giá tương ứng với số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm tới vào chi phí. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho 5 năm tiếp theo.

4.3 ***Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 ***Các khoản đầu tư tài chính***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 ***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng. Công ty thực hiện khấu hao nhanh, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

4.7 ***Tài sản cố định vô hình***

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.8 ***Bất động sản đầu tư***

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.9 ***Chi phí trả trước dài hạn***

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

4.10 ***Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 ***Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm***

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 ***Phân phối lợi nhuận thuần***

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.13 ***Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đđược ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 ***Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng***

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT:
  + Sách giáo khoa, sách tham khảo: thuộc đối tượng không chịu thuế
  + Lịch: áp dụng thuế suất 10%
  + Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 ***Các bên liên quan***

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5.Tiền và tương đương	**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Tiền mặt	444,966,903	939,720,851
- Tiền gửi Ngân hàng	1,507,280,715	15,069,046,951
- Tiền gửi có kì hạn		2,000,000,000
Cộng	**1,952,247,618**	**18,008,767,802**

6.Các khoản phải thu	**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Phải thu thuế TNCN của CBCNV		479,793,600
- Phải thu tiền bảo hiểm	16,340,638	
- Ứng tiền Cty kiểm toán AAC		24,750,000
- Ứng tiền hợp đồng tăng vốn CTCP CK Sài Gòn - Hà Nội	110,000,000	110,000,000
- Ứng tiền hợp đồng bảo hiểm Bảo Việt		212,939,546

- BHXH phải trả CBCNV	1,575,000	
Cộng	**127,915,638**	**827,483,146**

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	248,034,274	248,034,274
Cộng	**248,034,274**	**248,034,274**

8. Hàng tồn kho	**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Nguyên liệu, vật liệu	78,235,181,066	77,868,606,662
- Chi phí SX, KD dở dang	16,409,687,256	19,365,303,942
- Thành phẩm	69,618,463,464	25,091,666,079
Cộng	**164,263,331,786**	**122,325,576,683**

9. Chi phí trả trước ngắn	**31/03/2012**	**01/01/2012**
- Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	7,930,472,348	6,047,852,669
- Chi phí thiết kế chờ phân bổ cho số ấn phẩm chưa phát hành	17,863,637	-
Cộng	**7,948,335,985**	**6,047,852,669**

10. Tài sản cố định hữu hình

	P.tiện vậ n tải truyền dẫn	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**	**Cộng**
Nguyên giá			
Số đầu năm	1,793,514,696	509,696,993	**2,303,211,689**
Mua sắm trong năm	-	-	**-**
Tăng khác	-	-	**-**
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm trong năm	-		
Số cuối năm	**1,793,514,696**	**509,696,993**	**2,303,211,689**
Khấu hao			
Số đầu năm	1,741,506,172	509,696,993	2,251,203,165
Khấu hao trong năm	52,008,524		52,008,524
T/lý, nhượng bán			-
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	**1,793,514,696**	**509,696,993**	**2,303,211,689**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	50,008,524		**52,008,524**
Số cuối năm		**-**	**-**

11. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2012	**01/01/2012**
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty CP thiết bị Giáo dục II (Tỷ lệ 37% vốn điều lệ)	38,108,680,000	38,108,680,000
Cộng	**38,108,680,000**	**38,108,680,000**

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2012	**01/01/2012**
Đầu tư cổ phiếu		
- Công ty CP DV XBGD Gia Định	770,000,000	770,000,000
Cộng	**770,000,000**	**770,000,000**

13. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổ thất đầu tư Cổ phiếu	31/03/2012	01/01/2012
- Công ty CP TB GD 2	1,998,216,725	1,998,216,725
Cộng	**1,998,216,725**	**1,998,216,725**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012	01/01/2012
- Chi phí bản quyền truyện tranh	125,015,659	125,015,659
- Chi phí tổ chức SGK theo hướng đổi mới		
- Chi phí tổ chức bản thảo đấu thầu	2,649,258,000	2,758,948,000
Cộng	**2,774,273,659**	**2,883,963,659**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	**66,826,570,178**	**40,025,000,000**
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	42,310,370,637	16,000,000,000
- Ngân hàng VCB	13,915,920,541	19,425,000,000
- Cty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Đồng Nai	3,500,000,000	4,000,000,000
- Phan Qùynh Anh	3,000,000,000	
- Nguyễn Thị Thu Dung	750,000,000	600,000,000
- Đỗ Thị Mai Anh	1,350,000,000	
- Vũ Bá Lộc	610,279,000	
- Trần Thị Ngọc Nga	150,000,000	
- Hoàng Minh Tâm	100,000,000	
- Trần Thị Tuyết	900,000,000	
- Pham Lan Anh	240,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	**66,826,570,178**	**40,025,000,000**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,708,012,532	5,708,012,532
- Thuế thu nhập cá nhân	45,729,058	1,006,434,810
- Thuế GTGT	38,415,775	172,444,434
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	**5,792,157,365**	**6,886,891,776**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/03/2012	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn	211,602,188	211,602,188
- Thu bảo lãnh hợp đồng thầu	392,400,000	392,400,000
- Phí cung cấp dịch vụ thông tin	-	13,200,000
- Phí kiểm toán	24,750,000	
Cộng	**628,752,188**	**617,202,188**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2012	**80,000,000,000**	**5,686,057,428**	**4,595,966,014**	**440,972,759**	**20,072,286,907**
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					13,824,290,894
Số dư tại 31/03/2012	**80,000,000,000**	**4,358,093,360**	**3,268,001,946**	**175,379,945**	**6,247,996,013**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà xuất bản Giáo dục	23,390,000,000	23,390,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	56,610,000,000	56,610,000,000
Cộng	**80,000,000,000**	**80,000,000,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**6,400,000,000**	

d. Cổ tức

Đại hội đồng thường niên năm 2012 ngày 6/04/2012 đã quyết định chia cổ tức năm 2012 với tỷ lệ 18%

	31/03/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu:	10,000	10,000

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1/2012	Q1/2011
Tổng doanh thu	**38,739,490,215**	**36,057,750,317**
- Doanh thu bán hàng	38,739,490,215	36,057,750,317
Các khoản giảm trư doanh thu	**192,375,227**	**494,231,763**
- Hàng bán bị trả lại	192,375,227	494,231,763
Doanh thu thuần về bán hàng hoá dịch vụ	**38,547,114,988**	**35,563,518,554**

20. Giá vốn hàng bán

	Q1/2012	Q1/2011
Giá vốn hàng hoá	34,360,111,377	31,183,749,042
Cộng	**34,360,111,377**	**31,183,749,042**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1/2012	Q1/2011
Lãi tiền gửi, cho vay	32,906,513	11,596,202
Cộng	**32,906,513**	**11,596,202**

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Q1/2012	Q1/2011
Lãi tiền vay	2,480,504,215	1,914,287,690
Chiết khấu thanh toán nhanh	182,473,391	149,493,934
Cộng	**2,662,977,606**	**2,063,781,624**

23. Thu nhập khác

	Q1/2012	Q1/2011
Thu từ nhập vật tư thừa từ cắt rọc	399,261,987	832,846,403
Cộng	**399,261,987**	**832,846,403**

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Q1/2012	Q1/2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,024,290,894)	1,104,178,444
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)		
- Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	(1,024,290,894)	1,104,178,444
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)		276,044,612
Thuế TNDN được miễn giảm		
Đ/c CP thuế TNDN hiện hành năm trước vào CP thuế TNDN năm nay		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế	**(1,024,290,894)**	**828,133,832**

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q1/2012	Q1/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	(1,024,290,894)	828,133,832
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		

- *Các khoản điều chỉnh tăng*		
- *Các khoản điều chỉnh giảm*		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1,024,290,894)	828,133,832
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(128)**	**104**

TPHCM, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐT & PT GIÁO DỤC
PHƯƠNG NAM

Số: /HC
"Giải trình biến động về kết quả Lợi nhuận quý 1/2012"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Kính gửi : **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ :

- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/5/2006.

- Công văn số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 4/2011, quý 4/2010 của Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Phương Nam.

Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Phương Nam giải trình biến động doanh thu và lợi nhuận quý 1/2012 so với quý 1/2011 như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ 1/2012	QUÝ 1/2011	Tỷ lệ thay đổi (%)
-Doanh thu bán hàng	38.547.114.988	35.563.518.554	8
-Tổng lợi nhuận trước thuế	-1.024.290.894	1.104.178.444	
-Lợi nhuận sau thuế TNDN	-1.025.290.894	828.133.832	

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2012 giảm so với cùng kì năm ngoái là do:

Chi phí thuê văn phòng, kho và chi phí lãi vay tăng.

Trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận :
- Như trên.
- Lưu : HC

Xà Thiệu Hoàng